

MALAYSIA VÀ TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG

Phú Văn Hân*

Lao động ngày nay trở thành một loại hàng hóa đặc biệt. Điều này diễn ra không phải chỉ có ở những nước kém phát triển và dư thừa lao động mà ngay cả các nước phát triển cũng việc xuất khẩu lao động. Trong khi các nước kém phát triển xuất khẩu lao động phổ thông thì các nước phát triển một mặt nhập khẩu loại lao động này để giải quyết nhu cầu về lao động giá rẻ ở trong nước, mặt khác lại xuất khẩu lao động cao cấp ra nước ngoài để thu lợi lớn hơn. Việc mở cửa cho lao động nước ngoài và khuyến khích lao động trong nước ra nước ngoài làm việc đã trở thành một xu thế quốc tế phù hợp với quy luật phân công lại lao động trên thế giới, là một bộ phận cấu thành căn bản, tất yếu và tiềm tàng lợi ích của đời sống kinh tế và xã hội của mọi quốc gia, mọi khu vực.

Đông Nam Á hiện nay là một trong những khu vực năng động nhất trong lĩnh vực xuất khẩu lao động với những số lượng lớn người lao động đang làm việc ở nước ngoài ở mọi trình độ nghề nghiệp. Nhận thức được những lợi ích kinh tế và xã hội to lớn mà xuất khẩu lao động đem lại và tranh thủ lợi thế về nguồn nhân lực dồi dào, từ đầu những năm 1970 một số nước đang phát triển Đông Nam Á đã nâng xuất khẩu lao động lên thành một chiến lược kinh tế quan trọng. Các nước xuất khẩu lao động với quy mô lớn ở Đông Nam Á như Philippines, Thái Lan, Indonesia và Malaysia đều xây dựng cho mình một hệ thống các chính sách nhằm khuyến khích và quản lý xuất khẩu lao động. Xuất khẩu lao động được đưa vào bộ luật lao động, và được đặt dưới sự quản lý chặt chẽ của nhà nước. Chính phủ các nước này đều coi chương trình việc làm ngoài nước là chương trình quốc gia nên đã tập trung chỉ đạo và hỗ trợ cho chương trình này được thực hiện có hiệu quả, đặc biệt trong công tác tìm kiếm, mở rộng thị trường, ký kết các thỏa thuận hoặc hiệp định song phương cấp chính phủ nhằm chủ động trong việc cung ứng và bảo vệ quyền lợi cho người lao động làm việc ở nước ngoài.

Việt Nam trong những năm gần đây, công tác xuất khẩu lao động được đẩy mạnh và đã đạt được những thành tựu đáng kể nhưng so với các nước trong khu vực thì cơ cấu và quy mô còn rất khiêm tốn, công tác quản lý, đào tạo nguồn lao động còn yếu kém và hệ thống chính sách vẫn đang còn ở giai đoạn phải liên tục bổ sung để hoàn chỉnh.

Xuất phát từ thực tiễn trên, việc nghiên cứu xuất khẩu lao động của các nước Đông Nam Á, trong đó Malaysia, một quốc gia gần gũi với Việt Nam về mặt địa lý cũng như các điều kiện kinh tế - xã hội, không ngoài mục đích tìm những kinh nghiệm bổ ích trong lĩnh vực xây dựng chính sách, tổ chức và việc giải quyết những vấn đề kinh tế - xã hội nảy sinh trong quá trình xuất khẩu lao động, phục vụ cho việc tham gia một cách có hiệu quả vào thị trường lao động quốc tế.

1. MALAYSIA VÀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Liên bang Malaysia có diện tích khoảng 332.758 km² bao gồm bán đảo Malacca và hai bang Sabah và Sarawak. Bán đảo Malacca (131,587 km²) giáp với Thái Lan ở phía Bắc còn hai bang Sabah (73,711 km²) và Sarawak (124,449 km²) lại nằm trên bờ Tây Bắc của đảo Borneo giáp với Kalimantan của Indonesia. Hai khu vực này nằm cách nhau 531 km qua biển Đông. Vị trí địa lý này làm cho văn hóa Malaysia vừa mang đậm màu sắc văn hóa biển vừa có yếu tố văn hóa lục địa. Địa hình của Malaysia được chia làm hai phần rõ rệt là phần đồi núi và phần hạ du. Phần đồi núi nằm sâu trong lục địa. Phần hạ du chạy dọc theo các bờ biển thường thấp và lầy lội. Tương ứng với địa hình tự nhiên, Malaysia cũng có hai vùng văn hóa cư dân. Đó là văn hóa của cư dân miền núi với các hình thái kinh tế nương rẫy, và văn hóa của cư dân miền duyên hải với hình thái kinh tế lúa nước. Do gần đường xích đạo, lại chịu ảnh hưởng của biển và là nơi giao lưu của các hệ thống gió mùa nên Malaysia có khí hậu nhiệt đới gió mùa, có nhiệt độ hàng tháng trong năm thay đổi không đáng kể. Mưa lớn trút xuống quanh năm nhất, là ở miền Trung. Ở miền Bắc, lượng mưa lên đến cao điểm từ tháng 11 đến tháng giêng. Điều kiện khí hậu thuận lợi cho cây cối phát triển phong phú và thuận lợi cho việc canh tác.

* Tiến sĩ, Viện KHXH Vùng Nam Bộ

Malaysia ở vị trí trung tâm của Đông Nam Á, do đó đã và đang trở thành nơi gặp gỡ quan trọng đối với các thương gia, cho khách du lịch từ khắp nơi trên thế giới. Trên bán đảo *Malay* từ những thế kỷ đầu công nguyên đã hình thành các quan hệ giao thương, tiếp xúc thường xuyên với thế giới bên ngoài nhất là với khu vực Đông Nam Á, Trung Quốc, Ấn Độ,... Malaysia bấy giờ chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của văn hoá Phật giáo và Ấn giáo. Sau cuộc phát kiến địa lý của Vasco de Gama (1497), Malaysia liên tục chịu sự đô hộ của các nước phương Tây. Đến ngày 31 tháng 8 năm 1957, Malaysia tuyên bố độc lập và Liên bang Malaysia chính thức hình thành vào ngày 16 tháng 9 năm 1963. Liên bang Malaysia bao gồm 13 bang. Những bang này trước kia là các tiểu vương quốc độc lập. Trong số đó có 11 bang nằm trên bán đảo Malaysia gồm Perlis, Kedah, Penang, Perak, Selangor, Sembilan, Malacca, Johor, Kelantan, Trengganu, Pahang, và hai bang Sabah và Sarawak nằm ở phía Bắc đảo Borneo.

Lịch sử hình thành và giao lưu đã tạo nên một Malaysia đa dân tộc, đa tôn giáo và đa văn hóa. Nguyên tắc quốc gia mang tên *Rukun Negara* đã khẳng định rằng, mọi công dân Malaysia đều có quyền tự do cá nhân trên tinh thần ruyết đối trung thành với Vua (Yang Dipertuan Agong) và Tổ quốc, chấp hành Hiến pháp và tôn trọng luật lệ hiện hành, nêu cao tinh thần kỷ luật và cùng chung sống với nhau. Chính Rukun Negara này đã tập hợp các dân tộc ở Malaysia tạo thành một khối đoàn kết vững mạnh, giúp Malaysia thoát hẳn ách thống trị của các cường quốc và hoàn toàn độc lập. Đây là nền tảng vô cùng quan trọng đưa đến sự thành công trong các chương trình ổn định và phát triển đất nước Malaysia hôm nay và làm tiền đề vững vàng cho việc phấn đấu thực hiện thành công cho một Malaysia phát triển vững mạnh trong tương lai.

Với khoảng 22 triệu người hiện nay trong đó có hơn 8 triệu lao động, dân số Malaysia tăng nhanh một cách tự nhiên; trung bình hàng năm tăng khoảng 3%. Trước chiến tranh thế giới II, dân số Malaysia tăng nhanh do sự di dân từ Ấn Độ, Indonesia và từ các nước khác ở Đông Nam Á đến. Theo Bộ Phát triển và Thống nhất Dân tộc Malaysia, Malaysia có 171 nhóm và xếp thành bốn cộng đồng tiêu biểu. Cộng đồng chiếm đa số là người *Bumiputera* (59%)¹. Cộng đồng thứ hai là người *Non-Bumiputera* tức là những người từ nơi khác di cư đến Malaysia gồm những người gốc dân tộc Trung Hoa gọi là *Orang Cina* (32,1%), kế đến là người có nguồn gốc Ấn Độ gọi là *Orang India* (8,2%), những nhóm người còn lại bao gồm người Anh, người Philippines, người Nhật Bản, người Champa-Melayu ... (0,7%). Malaysia đề cao hoà bình, dân chủ, tự do, ổn định chính trị, không chiến tranh, không tranh chấp với láng giềng đã trở thành yếu tố cần thiết thúc đẩy nhân dân tham gia đầu tư vào các lãnh vực kinh doanh và thu hút tối đa nguồn lợi đầu tư của nước ngoài cho công cuộc phát triển đất nước. Malaysia luôn tạo mọi điều kiện cho người nước ngoài đến nghiên cứu, viếng thăm,... nhằm giới thiệu truyền thống văn hóa và thành quả phát triển của đất nước mình.

Thành phần đa chủng tộc của Malaysia là hậu quả của sự nhập cư trước kia, đặc biệt vào cuối thế kỷ thứ XIX và đầu thế kỷ XX. Dưới chế độ thực dân Anh, các doanh nghiệp kinh tế tư bản chủ nghĩa được lập ra cùng với việc xây dựng những cơ sở hạ tầng cần thiết. Việc lập ra các đồn điền qui mô lớn cho việc trồng cao su, cafe và việc mở rộng khai thác các mỏ thiếc, xây dựng đường sắt, đường bộ và nhà cửa đòi hỏi một lượng lớn công nhân. Vì dân số địa phương và người lao động tại chỗ không đáp ứng phù hợp với lao động làm công ăn lương, Chính quyền thực dân Anh đã tuyển mộ và khuyến khích nhập lao động nước ngoài, đặc biệt là từ Trung Quốc, Ấn Độ và mức độ ít hơn từ Indonesia láng giềng.

Trước độc lập, thời kỳ từ năm 1924 đến 1956, Chính quyền thực dân Anh chú trọng phát triển nông nghiệp Malaysia nhưng không lấy lúa nước làm trọng tâm mà là cây công nghiệp. Diện tích cây công nghiệp dài ngày như cao su và cao dầu được mở rộng để thu sản phẩm xuất khẩu. Chính quyền thuộc địa Anh vận động nông dân đi khu kinh tế mới đồng thời khuyến khích phát triển nông thôn, đầu tư vào hạ tầng kinh tế - xã hội như đường sá, điện, nước,... và văn hoá, giáo dục, y tế,...

Mở đầu của thời kỳ độc lập (1957-1970), Chính phủ Malaysia đã dồn mọi nỗ lực vào phát triển kinh tế nông thôn, xây dựng các vùng nông thôn mới thông qua di dân, phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế, tiếp tục phát triển nông nghiệp và bắt đầu phát triển công nghiệp. Malaysia áp dụng chính sách tự do đối với đầu tư nước ngoài. Malaysia đã xây dựng 50 khu vực mậu dịch tự do, mời các công ty nước ngoài vào hoạt động nhằm tạo việc làm cho lực lượng lao động, đào tạo, nâng cao tay nghề và trình độ quản lý sản xuất kinh doanh cho người dân Malaysia. Giai đoạn này đặt trọng tâm vào phát triển giao thông và điện nước cho nông thôn.

¹ Bumiputera là người bản địa gốc Melayu gồm các nhóm dân tộc như người Kadazan, Murut, Kelabit, Bajau, Iban, Bidayuh, Melanau, Kenyah, Kazan, Bisayah...

Tóm lại, trong thời kỳ thực dân, Malaysia là một nước nông nghiệp, phụ thuộc chủ yếu vào xuất khẩu hai sản phẩm chính là cao su và thiếc. Sau khi độc lập vào năm 1957, Chính quyền Malaysia đã cố gắng giảm bớt sự phụ thuộc của đất nước vào cao su và thiếc và đồng thời hướng quốc gia theo con đường công nghiệp hoá. Để đạt được mục tiêu trên chính phủ Malaysia đã thực hiện một loạt các kế hoạch 5 năm (1965 – 1970; 1971 – 1975; 1976 – 1980; 1981 – 1985; 1986 – 1990 và 1991 – 1996)

Từ 1970 -1990, thực hiện chính sách kinh tế mới (*New Economic Policy*), Malaysia đã huy động mọi tài nguyên của đất nước và nỗ lực sử dụng có hiệu quả mọi yếu tố cần thiết để phát triển kinh tế nông thôn. Nhà nước thực hiện chính sách phân chia đồng đều các khu vực công nghệ hóa cho mỗi địa phương và đặt trọng tâm biến vùng nông thôn (*kampung*) thành khu vực tiếp cận của thành phố lớn thông qua chương trình phát triển các trục lộ giao thông mới gắn liền thành thị với nông thôn và các bang này với nhau. Sau 20 năm thực hiện chính sách kinh tế mới, mức sống của nhân dân Malaysia tăng lên rõ. Nhiều vùng nông thôn Malaysia đã thành đô thị, khoảng cách về kinh tế - văn hoá - chính trị - xã hội giữa nông thôn và thành thị đã rút ngắn lại. Đến năm 1990, hầu khắp Malaysia đều thừa hưởng quyền lợi vật chất và tinh thần như nhau và những gì mà chúng ta thấy được ở một đô thị của Malaysia đều có thể có ở các vùng nông thôn Malaysia.

Malaysia từ một nước có nền nông nghiệp độc canh, lạc hậu, đã trở thành một quốc gia điển hình về tốc độ phát triển kinh tế đều và nhanh. Hai thập niên thực hiện NEP, sản xuất công nghiệp, dầu cọ và dầu mỏ đã thay thế cao su và thiếc, trở thành trụ cột của nền kinh tế. Điển hình là công nghiệp chiếm 32,4% GDP năm 1995 và 25,5% việc làm. Tỷ lệ tăng trưởng GDP hiện nay là 9,5%, thu nhập bình quân đầu người là 8.763 USD và tỷ lệ thất nghiệp là 2,9%.

So với nhiều nước trong vùng Đông Nam Á, đất nước này có một bước tiến bộ vượt bậc và khá ổn định. Malaysia sớm vượt qua cuộc khủng hoảng tài chính đã xảy ra vào tháng 7 năm 1997 và đang tiếp tục thực hiện chương trình phát triển quốc gia 30 năm (1991-2020). Mục tiêu của chương trình này tạo điều kiện thuận lợi để tập trung vốn trong và ngoài nước, khuyến khích phát triển các ngành sản phẩm đồ điện, sản phẩm cao su, kêu gọi đầu tư vào lĩnh vực chuyển giao công nghệ, đào tạo và nâng cao tay nghề cho người bản xứ, tạo thêm nhiều việc làm mới và xoá đói nghèo,... Malaysia hy vọng rằng những người dân Malaysia sinh ra ngày hôm nay và trong vài năm tới sẽ là thế hệ cuối cùng sống trong một đất nước gọi là đang phát triển. Malaysia đang quyết tâm phấn đấu thành một nước phát triển hoàn toàn vào năm 2020”.

Tuy nhiên, sự khan hiếm lao động như hiện nay của Malaysia còn bị tồi tệ hơn do thái độ lựa chọn của lao động địa phương, do kết quả của mở rộng giáo dục, cải thiện các điều kiện sống và làm việc của người dân của chính phủ Malaysia.

2. TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG Ở MALAYSIA

Theo một báo cáo của Ngân hàng thế giới (WB), ba nhân tố tạo nên sự phồn thịnh của một quốc gia là tài nguyên thiên nhiên, vốn sản xuất và nguồn nhân lực. Có thể nói, dân cư và nguồn lao động là một lực lượng tiên quyết trong sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của một quốc gia. Trong đó, lao động được xuất khẩu sẽ góp phần làm dịu bớt áp lực của tình trạng thất nghiệp, đồng thời thu về một nguồn ngoại tệ cho quốc gia. Nhiều nước có nguồn lao động như Việt Nam coi xuất khẩu lao động là một trong những hướng phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Việc đưa lao động ra nước ngoài làm việc đã góp phần tạo thêm công ăn việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho nhân dân. Mặt khác, lao động ở nước ngoài cũng sẽ có cơ hội nâng cao trình độ tay nghề, nâng cao kinh nghiệm xây dựng tác phong công nghiệp và kinh tế trí thức.

Xuất khẩu lao động hay di dân lao động là một hiện tượng đã có từ rất lâu trong lịch sử. Ngày nay, xuất khẩu lao động đã trở nên phổ biến ở nhiều quốc gia trên thế giới. Hiện tượng này cũng diễn ra ở Malaysia. Xét trên phạm vi quốc gia, có thể nói, xuất khẩu lao động tuy không phải là chủ trương của Malaysia nhưng đây cũng được xem là một hướng giải quyết việc làm tích cực theo nhu cầu người lao động. Điều này ít nhiều giúp giải quyết lao động ở đất nước Malaysia có cơ hội làm việc và mang lại một nguồn thu ngoại tệ quan trọng ít ra cho cá nhân người lao động và là một cách đào tạo nguồn nhân lực có tay nghề cao, có kinh nghiệm lao động cho quốc gia trong tương lai.

Tình hình ở Malaysia cho thấy, quốc gia này có nền kinh tế công nghiệp, phát triển cao. Điều này đòi hỏi Malaysia phải có một nguồn lực lao động lớn để đáp ứng nhu cầu nhân công cho nền kinh tế nước nhà. Vì vậy khả năng Malaysia xuất khẩu lao động sang các nước khác là rất ít, là không được khuyến khích. Chính phủ Malaysia cũng không có những chính sách cụ thể nào cho việc xuất khẩu lao động như ở các nước Việt Nam, Philippines, Thái Lan... ngoài việc tạo điều kiện thủ tục ngoại giao cho các lao động của Malaysia có nhu cầu ra ngoài nước làm việc.

Để tạo ra nguồn nhân lực đông đảo có trình độ học vấn và kỹ năng nghề nghiệp cao, có sức khỏe tốt cho sự phát triển kinh tế, chính phủ Malaysia đã và đang cố gắng cân đối nguồn nhân lực theo trình độ, giới tính và ngành nghề. Chất lượng lao động ở Malaysia hiện nay khá tốt là nhờ có hệ thống lao động có năng suất và kỷ luật cao. Cơ cấu lao động ở Malaysia ngày nay đang có sự dịch chuyển mạnh mẽ giữa các ngành kinh tế theo hướng lao động công nghiệp và dịch vụ ngày càng tăng.

Nhận thức được sự ra đời và phát triển tất yếu của nền kinh tế mới, nền kinh tế tri thức², dựa trên nền tảng của những thành tựu khoa học – công nghệ hiện đại, đặc biệt là công nghệ thông tin, từ đầu thập niên 90, Malaysia bắt đầu xây dựng kế hoạch nhanh chóng chuyển đổi nền kinh tế công nghiệp sang nền kinh tế tri thức, nhằm mục tiêu đưa Malaysia gia nhập hàng ngũ các nước tiên tiến vào năm 2020. Để điều đó trở thành hiện thực, chính phủ Malaysia đã và đang áp dụng nhiều biện pháp nhằm phát triển nền kinh tế tri thức. Những biện pháp này chủ yếu tập trung 4 nội dung như: tăng cường phát triển công nghệ tin học, xây dựng cơ sở hạ tầng cho nền kinh tế tri thức, phát triển “Hành lang đa hệ siêu cấp”, quy hoạch khu công viên kỹ thuật cao.

Theo chính phủ Malaysia, “Hành lang đa hệ siêu cấp”, khu công viên kỹ thuật cao là những tế bào của nền kinh tế tri thức. Trong hướng phát triển nền kinh tế tri thức, Malaysia coi trọng bồi dưỡng nghiệp vụ và phát triển nền kinh tế trên mạng là khâu rất quan trọng.

Tốc độ phát triển nhanh và công nghiệp hóa ngày càng mạnh đã làm nảy sinh một vấn đề cần giải quyết là người lao động phải thích nghi với thị trường việc làm, tức là vấn đề đào tạo nguồn nhân lực. Mặc dù Malaysia đã có nhiều cố gắng trong lĩnh vực đào tạo, nhưng trình trạng thiếu hụt về nhân công có tay nghề, lao động vẫn không đáp ứng đủ nhu cầu lao động ngày càng tăng. Trong bối cảnh phát triển kinh tế ngày càng nhanh, hai ưu tiên được Malaysia một mặt nâng cao các hệ thống giáo dục và đào tạo nghề, mặt khác phát triển công tác nghiên cứu khoa học để làm chỗ dựa cho các công nghệ.

Malaysia là một trong những nước phát triển hàng đầu không chỉ ở khu vực Đông Nam Á mà còn của Châu Á nói chung. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Malaysia từ 1988 trở lại đây liên tục duy trì ở mức độ cao từ 8-9%: (năm 1988: tốc độ tăng trưởng là 8,9%; 1990: 9,4%; 1992: 8,5%, 1993: 8,0%; 1994: 8,6%)

Tổng sản phẩm quốc dân tính theo đầu người từ năm 1993 luôn đạt mức khoảng 3.280 USD đứng thứ 3 ở Đông Nam Á, sau Singapore và Brunei. Hiện nay, Malaysia đang tiến gần trình độ của các nước công nghiệp mới (NIC). Những thành công của kinh tế đã đem lại cho Malaysia là hết sức rõ rệt. Tuy tăng trưởng nhanh trong thập niên 90, Malaysia vẫn thâm hụt cán cân thanh toán ở mức cao và khiến cho các nhà đầu tư nước ngoài hướng đến những nơi khác. Sự thiếu hụt lao động và một hệ thống giáo dục nguồn nhân lực không phù hợp đã tạo cho Malaysia một lực lượng lao động không đủ làm những công việc đòi hỏi trình độ cao, và cũng không chịu trả lương thấp để làm những công việc thấp kém.

2.1. Chính sách đào tạo nguồn nhân lực ở Malaysia:

Nhận thức được sự thiếu hụt lao động và một hệ thống giáo dục không phù hợp, Malaysia đã coi giáo dục - đào tạo là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu. Trong thực tế, nguồn nhân lực quan hệ mật thiết đến chiến lược tăng trưởng kinh tế và chính sách thực hiện công bằng xã hội. Ở lĩnh vực này, cũng như hầu hết các nước Đông Nam Á, Malaysia cũng vốn đều xuất phát từ các quốc gia có nền kinh tế nông nghiệp, tỷ lệ dân chúng sống dưới mức nghèo khổ³. Thu nhập phần lớn của người dân các nước Đông Nam Á phụ thuộc chủ yếu vào sản xuất tiểu nông và tiểu

² Hoàng Giáp, Hoài Anh (2001), “Chiến lược phát triển kinh tế tri thức của Malaysia”, TC Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương (số 5 /43), trang 34 – 37.

⁴ ở Indonesia là 58%, Thái Lan 59%, Malaysia 37%, Singapore 31% (1972)...

thương. Chính vì vậy, cùng với các nước trong khu vực, Malaysia đẩy mạnh phát triển giáo dục- đào tạo để làm động lực cho tăng trưởng kinh tế quốc gia.

Nguồn nhân lực chỉ mới phản ánh tiềm năng phát triển con người. Tiềm năng này muốn trở thành động lực hiện thực của sự phát triển thì con người phải được đào tạo, được trang bị những kỹ năng chuyên môn. Do đó chất lượng nguồn nhân lực phụ thuộc chủ yếu vào yếu tố giáo dục đào tạo. Ở Malaysia, giáo dục cơ sở chiếm 75% ngân sách giáo dục và giáo dục bậc cao chiếm 14,6% (1985). Tuy nhiên, từ giữa những năm 80 trở đi, trước những thách thức của phát triển hiện đại, đầu tư cho giáo dục bậc cao ở Malaysia đã tăng lên rõ rệt. Chẳng hạn, năm 1992 ngân sách cho giáo dục bậc cao ở Malaysia là 19,6%. Trong giai đoạn từ năm 1991 đến năm 1995, tỷ lệ chi ngân sách cho giáo dục ở Malaysia chiếm 20,4% so với tổng chi phí phát triển của ngân sách Chính phủ.

Malaysia là nước có phần lớn dân số sống ở các vùng nông thôn (khoảng 60%). Từ năm 1980 hầu hết trẻ em Malaysia đều nhận được sự trợ giúp giáo dục của nhà nước ở bậc tiểu học. Sau 6 năm giáo dục tiểu học, khoảng 83% học sinh bước vào giáo dục trung học bậc thấp (trong 3 năm), 2/3 học sinh trong số đó sẽ chuyển sang giai đoạn trung học bậc cao 2 năm. Ở trung học bậc cao, chương trình đào tạo được chia ra thành các ngành nghề chuyên môn (nghệ thuật và khoa học), học nghề và kỹ thuật căn cứ vào năng khiếu và tiêu chuẩn về xã hội và sắc tộc. Malaysia là quốc gia Đông Nam Á rất chú trọng đến vấn đề sắc tộc trong phát triển giáo dục và đào tạo nguồn lao động. Malaysia dành ưu tiên cho người thiểu số ở quốc gia mình vì đa số họ thuộc tầng lớp dân cư nghèo và ít cơ hội phát triển.

Cùng với Singapore và Philippines, Malaysia là quốc gia Đông Nam Á đạt mức cao trên thế giới về tỷ lệ học sinh đăng ký ở cấp tiểu học. Mặc dù Malaysia có tỷ lệ học sinh các cấp trung học cao so với các nước trong khu vực, nhưng vẫn thấp hơn so với mức của các NIE và so với nhu cầu lao động phục vụ sự nghiệp phát triển.

Nhìn chung, nền giáo dục của Malaysia chỉ đáp ứng được khoảng 75% nhu cầu lao động chất lượng trình độ kỹ sư và kỹ thuật viên trong thời kỳ 1995-2000. Hệ quả cho thấy là, tại Malaysia, quá trình chuyển đổi cơ cấu công nghiệp sang các hoạt động kinh tế có giá trị cao, bắt đầu từ giữa những năm 90, diễn ra vẫn chậm chạp một phần do nhu cầu về lao động có kỹ năng kỹ thuật chuyên môn không được đáp ứng đầy đủ.

2.2. Vấn đề lao động nhập cư ở Malaysia

Mặc dù Chính phủ Malaysia chú trọng đầu tư giáo dục - đào tạo để phục vụ cho nền kinh tế đất nước, nhưng do nhu cầu lao động việc làm ngày càng tăng, tình trạng thiếu hụt về nhân công có tay nghề có chiều hướng gia tăng nên Malaysia là nước có lực lượng lao động nhập cư khá đông so với nhiều nước ở khu vực Đông Nam Á. Ở Malaysia, nhập cư lao động bắt đầu từ đầu thập niên 70 khi chính sách kinh tế mới (NEP) được áp dụng. Đến 1996, có khoảng 743.641 lao động nhập cư hợp pháp đến từ 10 quốc gia, trong đó đông hơn hết là lao động đến từ Philippines, Thái Lan, Indonesia... Đó là chưa kể đến một số lượng lớn lao động nhập cư bất hợp pháp.

Với chính sách kiểm soát chặt chẽ người lao động nhập cư của chính quyền Malaysia, ngày càng có nhiều người lao động đến Malaysia theo con đường chính thức và góp phần hạn chế lao động tự do đến tìm cơ hội làm việc ở nước này. Đến tháng 6/1996, có trên 460.000 giấy phép lao động được cấp nâng số người lao động hợp pháp ở nước này lên đến 623.000 người từ hơn 10 quốc gia. Trong đó: lao động từ Indonesia là đa số, chiếm tỉ lệ 64%, Bangladesh (22%), Philippines (7%), Thái Lan (5%), sau đó là Pakistan, Myanmar, Sri Lanka, Ấn Độ, Nepal... và gần đây là Việt Nam (dự kiến sẽ đến 220.000 lao động).

Ở Malaysia hiện nay, cứ có 9 công nhân làm việc thì có một người lao động từ nước ngoài. Một phúc trình vào đầu vào đầu tháng 9/2001 cho thấy ở Malaysia có 789.120 lao động nhập cư hợp pháp làm việc trong các ngành: chế tạo (291.448 lao động), đồn điền (215.887 lao động), giúp việc gia đình (161.617 lao động), xây dựng (64.328 lao động), dịch vụ (55.519 lao động).

Những con số đã nêu cho thấy Malaysia là nước có số lượng nhập khẩu lao động lớn trong khu vực Đông Nam Á. Thực tế hiện nay Malaysia luôn có khoảng 2 triệu lao động nước ngoài, trong đó chủ yếu là từ Indonesia, Philippines, Bangladesh, Thái Lan...

2.3. Tình hình xuất khẩu lao động ở Malaysia

Nhiều công nhân Malaysia bao gồm các lao động không nghề nghiệp, bán chuyên nghiệp lẫn lao động lành nghề làm việc ở nước ngoài ở Châu Âu, ở Úc, Canada, Mỹ, Nhật Bản và Đài Loan⁴. Thêm vào đó có khoảng hơn 200.000 người lao động Malaysia đi lại hàng ngày từ Bang Johor Baru (Malaysia) sang làm việc tại Singapore. Những lao động Malaysia này tại Singapore cũng làm chính những công việc mà nhiều lao động nước ngoài đến làm tại Malaysia như công nhân sản xuất trong công nghiệp, tham gia trong các công trình xây dựng, làm những việc nhà và các dịch vụ khác. Bên cạnh đó cũng có một số chuyên gia gồm có các kỹ sư, bác sỹ, chuyên viên công nghệ thông tin,... Một số người Malaysia sau khi hoàn thành chương trình học ở nước ngoài thì ở hẳn và tìm việc làm ở đó chứ không về nhận việc làm ở trong nước Malaysia. Nguyên nhân chủ yếu khiến người Malaysia ra nước ngoài làm việc do ở đó sự hấp dẫn về lương cao hơn. Chẳng hạn một công nhân người Malaysia làm ở Singapore có thể thu nhập gấp đôi so với người làm cùng một công việc ở trong nước. Mặt khác, đồng tiền ở một số nước khác có giá trị hơn, chẳng hạn đồng tiền đô la của Singapore mạnh hơn đồng ringgit của Malaysia cũng làm hấp dẫn nhiều lao động Malaysia nhất là những người sống gần Singapore như cư dân Malaysia ở Bang Johor. Tình hình cũng như vậy đối với công nhân công nghiệp xây dựng và dịch vụ ở các nước như Nhật Bản, Đài Loan. Ở Singapore công nhân Malaysia được sử dụng hợp pháp, trong khi đó ở Nhật Bản, Đài Loan họ bị xem là bất hợp pháp và khi đến các nước này bằng visa du lịch và rồi ở lại làm việc. Vào thời điểm hiện nay, Malaysia đang tích cực có các biện pháp ổn định tình hình lao động ở trong nước, đang cần lao động cho các hoạt động sản xuất phát triển đất nước nên Malaysia không có chủ trương khuyến khích lao động Malaysia ra nước ngoài. Vì thế Malaysia không có các dịch vụ tổ chức sắp xếp công việc cho lao động Malaysia ở ngoài nước. Riêng với Nhật Bản, do quan hệ ngoại giao giữa Malaysia luôn được tăng cường nên cũng có vài thỏa thuận hai bên cho việc gửi lao động Malaysia sang Nhật Bản tham gia chương trình “Đào tạo nghề cho Châu Á, 1994 và chương trình Technical Tntera Trainshing”. Theo Iguchi (2000) thì có 5.214 người Malaysia tham gia chương trình này vào năm 1991 và 1.645 người Malaysia được tiếp nhận thực tập theo chương trình vào năm 1998⁵.

Mặc dù nhu cầu nhân lực và cơ hội việc làm trong nước là rất lớn, song một bộ phận người Malaysia vẫn thích đi làm việc ở Singapore, Nhật, Brunei và Đài Loan. Họ làm các công việc như giúp việc nhà, làm trong ngành chế tạo, xây dựng, dịch vụ... Số lao động này bị lôi cuốn ra nước ngoài vì đồng lương ở các nơi đó tương đối cao hơn so với lương Malaysia trả cho họ cũng cùng với những việc làm tương tự. Ở Malaysia họ còn phải đóng thuế thu nhập trong khi đó ở nước đến họ không phải thực hiện nghĩa vụ này.

Con số lao động Malaysia ở nước ngoài biết được trong các năm 1990-1995 có khoảng 150.000 người Malaysia làm việc ở nước ngoài. Trong đó, lao động Malaysia làm việc tại Singapore khoảng 100.000 người, ở Brunei là 18.416 người, ở Nhật 22.000 người, ở Đài Loan 18.000 người. Ngoài ra, Malaysia còn xuất khẩu khoảng 40.000 công nhân kỹ thuật sang Australia, Canada, New Zealand và Hoa Kỳ⁶. Chưa kể hàng nghìn lao động không có tay nghề hoặc tay nghề thấp cũng đi lao động ngoài Malaysia, trong đó phần lớn lao động đi bằng con đường tự do.

Như vậy, bên cạnh việc nhập khẩu lao động với một số lượng lớn⁷, đến đầu thế kỷ XX, số nhập lao động vào Malaysia lên trên một triệu người, một bộ phận khoảng 200.000 lao động Malaysia cũng sang các nước khác làm việc (riêng từ 1990-1995 có khoảng 190.000 lao động). Tuy nhiên nếu so với nhập khẩu thì số lượng xuất khẩu lao động của Malaysia là không đáng kể.

Các loại lao động của Malaysia sang nước ngoài làm việc chủ yếu tập trung vào những lao động chuyên môn được chính phủ hoặc các tổ chức và các cá nhân cử đến các quốc gia cùng với nhiệm vụ ngoại giao, hoặc theo các dự án, các đầu tư của Malaysia đến với các nước nhằm chuyển giao kỹ thuật, quản lý và tăng cường uy tín đầu tư của Malaysia, và cuối cùng là mang lại lợi ích kinh tế và lợi ích trong ngoại giao trong các nhiệm vụ tăng cường quan hệ giữa Malaysia với các nước. Các lao động của Malaysia trong diện này đều là xuất khẩu lao động hợp pháp và nằm trong hệ thống điều phối của chính phủ.

⁴ Iguchi và Hugo 2000

⁵ Azizah Kassim, Malaysia in Migration and the Labour Market in Asia: Recent trends and Policies

⁶ xem thêm: Toh Thian Ser (1998), Megacities, labour, and communication, Singapore, ISEAS.

⁷ từ 1992-1996 là 743.661 người.

Số lao động còn lại tương đương với số lao động làm nhiệm vụ ngoại giao, từ Malaysia sang làm việc tại các nước chủ yếu là bộ phận người Malaysia muốn tìm cơ hội mới từ các quốc gia khác nhau chứ không phải là những lao động thất nghiệp hoặc họ không có cơ hội tìm việc làm tại quốc gia mình. Những người này thường nằm trong diện tự do và Chính phủ Malaysia cũng khó quản lý đầy đủ các đối tượng này.

Xuất khẩu lao động trong điều kiện nhu cầu nhân lực trong nước vô cùng lớn là hiếm khi xảy ra, là mâu thuẫn. Mặc dù Malaysia cũng có người lao động đang làm việc ở nước ngoài, nhập cư lao động vẫn là chủ trương lớn của Malaysia nhằm đáp ứng đầy đủ và kịp thời nhu cầu phát triển nền kinh tế quốc gia. Chính phủ Malaysia chú trọng tăng cường các biện pháp quốc gia để thu hút lao động từ nước ngoài và đồng thời có cách ứng xử phù hợp với việc xuất khẩu lao động hiện nay nhằm tăng cường công tác chuyển giao khoa học và công nghệ và đưa đầu tư từ Malaysia đến các nước.

3. VÀI KINH NGHIỆM TỪ MALAYSIA

Việt Nam đã trải qua một chặng đường “hợp tác lao động quốc tế” từ hàng thập kỷ qua (từ những năm 1980). Sau những năm 1990 do sự tan rã của hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu, đặc biệt là Liên Xô (cũ), thị trường xuất khẩu lao động của Việt Nam có phần lúng túng khi chuyển lao động đến các nước khác, nhất là thời kỳ phát triển mạnh mẽ trong những năm vừa qua.

Xuất khẩu lao động là hoạt động kinh tế xã hội góp phần phát triển nguồn nhân lực, giải quyết việc làm, tạo thu nhập, nâng cao trình độ tay nghề, làm tăng nguồn ngoại tệ và tăng cường quan hệ ngoại giao cho đất nước. Tìm hiểu tình hình xuất khẩu lao động Malaysia cho thấy nước này thiên về nhập lao động để tăng cường sản xuất và xây dựng phát triển quốc gia. Tuy vậy, một bộ phận khoảng 0,1% người Malaysia đã không “hấp dẫn” với việc làm nội địa mà đã ra nước ngoài làm việc như là một biện pháp tự tìm kiếm cơ hội tạo thu nhập, tăng cường học tập, tích lũy kinh nghiệm bản thân cùng với số người lao động thực hiện các nhiệm vụ ngoại giao theo sự phân công của chính phủ cũng như số lao động theo các chương trình, dự án của các đầu tư từ Malaysia.

Song song với việc thuê lao động từ các nước để phục vụ công cuộc xây dựng và phát triển đất nước, Malaysia đang phải đối mặt tình trạng lao động nhập cư trái phép ngày càng tăng. Để đối phó, Malaysia thành lập một Ủy ban tuyển dụng lao động (tháng 7 năm 1982) và có văn bản kí kết với Indonesia (Medan, năm 1984), với Philippin (1985), với Bangladesh, Thai Lan (1986). Cùng với nhu cầu lao động ngày càng lớn ở Malaysia, con số lao động tự do đến nước này cũng gia tăng tạo thành áp lực cho ngành quản lý lao động ngày càng nặng nề. Số lao động mà Malaysia cho là nhập cư trái phép đến nay ước tính hơn 1 triệu người. Tình trạng gia tăng số lao động không quản lý được ở Malaysia làm nảy sinh nhiều vấn đề phức tạp về môi trường lao động, nhà ở, nhu cầu y tế, trường học, tệ nạn... Số lao động này thường tìm các nguồn thu nhập từ các nghề tự do hoặc được các chủ thuê với giá rẻ hơn so với các lao động được nhà nước giới thiệu. Những lao động thuộc diện này thường làm thuê không chính thức, không kí hợp đồng lao động, không được nhà nước Malaysia và chính quốc bảo vệ quyền lợi lao động... Số lao động này thường tập trung ở vùng nông thôn vì mức chi tiêu ở đó phù hợp với khoảng thu nhập khiêm tốn và bấp bênh của họ. Sự gia tăng số lao động ở nông thôn và ven các đô thị nhỏ làm cho nhu cầu chỗ ở ngày càng tăng trong khi đó các kế hoạch phát triển nhà ở của Malaysia theo hướng phố thị, theo hướng nhà ở cao cấp cùng với giá cả cho thuê vượt quá thu nhập của lao động bất hợp pháp. Đó là chưa kể các gánh nặng mà nhà nước Malaysia phải gánh chịu tất cả các phí tổn thuộc về y tế nếu các lao động thuộc diện này lâm bệnh mà không có điều kiện chữa trị, hoặc chi phí cho các rủi ro khác mà họ không đủ điều kiện trang trải. Vấn đề tệ nạn như rượu chè, cờ bạc, mại dâm, ma túy cũng đang có chiều hướng gia tăng số vụ liên quan đến người nhập cư bất hợp pháp này ngày càng gây nhức nhối đối với một đất nước xem đạo Hồi là quốc giáo cùng với an ninh chính trị quốc gia. Trong số lao động nhập cư bất hợp pháp đó, chiếm số đông hàng đầu vẫn là lao động từ nước láng giềng Indonesia, sau đó là Thái Lan, Bangladesh, Philippin và sau cùng là Việt Nam có hơn 1000 người (số lao động mà Malaysia xếp vào diện này).

Trước khi có biện pháp quyết liệt là “thực hiện chiến dịch trục xuất đối với người lao động nhập cư bất hợp pháp” mà Malaysia chuẩn bị một lực lượng hùng hậu gồm 300.000 quan chức và tình nguyện viên ra quân vào ngày 1 tháng 3 năm 2005 này, Chính phủ Malaysia đã tăng cường các biện pháp ngoại giao nhằm hợp tác một cách thật chặt chẽ với các quốc gia có đông lao động nhập cư bất hợp pháp để động viên, tạo điều kiện cho những lao động tự nguyện rời khỏi Malaysia. Làm việc này, Malaysia quyết tâm thực hiện công tác quản lý chặt chẽ lao động trong và ngoài nước để điều chỉnh lại chiến lược quốc gia hướng tới mục tiêu năm 2020 trở thành một nước giàu mạnh và tiên tiến. Làm tốt công tác quản lý lao động, có chính sách, biện pháp tạo nguồn lực đúng đắn có chất lượng cao

phù hợp nhu cầu và trình độ phát triển sẽ góp phần phát triển nền kinh tế quốc dân một cách hài hoà và bền vững.

Để tăng cường chất lượng xuất khẩu lao động Việt Nam, trong tương lai chúng ta nên tránh tình trạng đưa lao động ra nước ngoài làm việc kém chất lượng lao động tay nghề, kém sự hiểu biết tối thiểu về đất nước con người nơi mình đang lao động, kém phẩm chất ý thức tổ chức kỷ luật làm tổn hại uy tín lao động quốc gia. Việt Nam trước tiên phải nắm thật đầy đủ các thông tin thuộc về lao động của đất nước, có chính sách đào tạo phù hợp về nguồn lao động có chất lượng cho quốc gia và cho xuất khẩu, có chính sách, , cơ chế pháp lý đầy đủ để bảo đảm quyền lợi cho người lao động nhằm khuyến khích lao động góp phần xây dựng nền kinh tế đất nước, và bảo vệ hình ảnh quốc gia.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. HOA HỮU LÂN, TRẦN LAN HƯƠNG (1998), “Chính sách giáo dục - đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực ở các nước ASEAN trong thời kỳ công nghiệp hóa”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á* (số 4/1998), trang 26 – 32.
2. TRƯƠNG THỊ THÚY HẰNG (1999), “Chính sách phát triển nguồn nhân lực của các nước ASEAN”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á* (số 4/1999, trang 34 – 42.
3. HOÀNG GIÁP, HOÀI ANH (2001), “Chiến lược phát triển kinh tế tri thức của Malaysia”, *Tạp chí Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương* (số 5 (43) tháng 10/2001), trang 34 – 37.
4. TRƯƠNG THỊ MINH SÂM (2003), *Những luận cứ khoa học của việc phát triển nguồn nhân lực công nghiệp cho vùng kinh tế trọng điểm phía Nam*, Nxb. KHXH.
5. LÊ VĂN NAM (2001), *Di dân lao động ở các nước Đông Nam Á trong bối cảnh toàn cầu hóa trong Một số vấn đề xã hội của các nước Đông Nam Á trong bối cảnh toàn cầu hóa* (Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Viện, Chủ nhiệm: Ths. Lê Văn Năm), trang 32 - 38.
6. TOH THIAN SER (1998), *Megasities, labour, and communiticaitious*, Singapore, ISEAS.
7. PHÚ VĂN HẰNG (1997), “Bản sắc quốc gia Malaysia”, *HTQT Hôm nay và ngày mai*, Viện NC Đông Nam Á.
8. PHÚ VĂN HẰNG (1999), *Phát triển đô thị bền vững đô thị Kuala Lumpur Malaysia*, TC KHXH (42).